Phụ lục

DANH MỤC VTTB THANH LÝ ĐỢT 02 NĂM 2024

TT	Mã VTTB	Tên VTTB	ĐVT	Số lượng	Tình trạng kỹ thuật	Mã CTNH
I	**Lô 01: VTTB ứ đọng, kém phẩm chất**					
	Kho: R33 - BDI-R33-Kho Nguyên Liệu					
1	3.25.13.450.VIE.00.000	Cáp hạ áp-Cu-4x50mm2-Giáp kim loại dải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	3,00	Ứ đọng, lạc hậu kỹ thuật, đoạn ngắn	
2	3.25.33.095.VIE.00.000	Cáp ngầm 22kV-Cu-1x50mm2-Chống thấm nước-Màn chắn sợi đồng-Giáp kim loại dải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	4,00	Ứ đọng, lạc hậu kỹ thuật, đoạn ngắn	
3	3.30.60.006.VIE.00.000	Dây chì FCO 22kV-Loại K-6A	Cái	15,00	Ứ đọng, lạc hậu kỹ thuật	
4	3.30.75.050.VIE.00.000	Dây chì FCO 22kV-Loại K-50A	Cái	15,00	Ứ đọng, lạc hậu kỹ thuật	
	Kho: R35 - BDI-R35-Kho thu hồi sử dụng được (CL>50)					
5	3.15.68.952.VIE.00.A70	Cáp điện vặn xoắn 0,6/1kV-4x95mm2	Mét	4,00	Ứ đọng, lạc hậu kỹ thuật, đoạn ngắn	
	T30_Kho vật tư thu hồi từ công trình ĐTXD sử dụng được					
6	3.46.15.634.CHN.00.C50	MCCB 3 cực 630A-690VAC/800V-50kArms-CO bằng tay	Cái	1,00	Ứ đọng, lạc hậu kỹ thuật	
	Kho: R34 - BDI-R34-Kho thu hồi thanh lý (CL≤50%)					
1	2.55.05.000.VIE.00.D00	Đồng thanh đồng tròn các loại	Kg	91,35	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
2	3.02.20.812.VIE.00.D00	Cột BTLT-NPC.I-8,5-190-5.0-Thân liền	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
3	3.06.40.002.000.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	1.365,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
4	3.15.42.061.000.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x6mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	168,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
5	3.15.42.350.VIE.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-1x35mm2	Mét	10,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
6	3.15.42.951.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x95mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	10,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
7	3.15.44.125.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-2x25mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	6,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
8	3.15.50.161.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x16mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	5,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
9	3.15.50.251.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x25mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	7,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
10	3.15.62.252.VIE.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Al/PVC/PVC-2x25mm2	Mét	20,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
11	3.15.68.701.000.00.D00	Cáp điện vặn xoắn 0,6/1kV-4x70mm2	Mét	9,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
12	3.15.69.122.VIE.00.D00	Cáp vặn xoắn hạ áp-4x120mm2	Mét	180,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
13	3.20.22.003.000.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M8	Cái	84,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
14	3.20.22.113.000.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	88,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
15	3.20.22.947.000.00.D00	Kẹp siết cáp vặn xoắn 4*95-120mm2	Cái	29,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	

TT	Mã VTTB	Tên VTTB	ĐVT	Số lượng	Tình trạng kỹ thuật	Mã CTNH
16	3.20.70.600.000.00.D00	Hộp công tơ Composite các loại	Cái	72,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
17	3.20.80.014.000.00.D00	Đầu cốt M95	Cái	10,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
18	3.20.80.035.000.00.D00	Đầu cốt M35	Cái	30,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
19	3.20.80.179.000.00.D00	Đầu cốt AM240-1lỗ	Cái	4,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
20	3.20.80.419.000.00.D00	Đầu cốt xử lý đồng nhôm AM70	Cái	8,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
21	3.20.80.481.000.00.D00	Đầu cốt xử lý đồng nhôm AM120	Cái	22,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
22	3.25.13.957.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x95mm2-giáp kim loại dải băng kép-cách điện XLPE	Mét	2,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
23	3.25.25.187.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Al-4x185mm2-giáp kim loại dải băng kép-cách điện XLPE	Mét	2,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
24	3.25.25.240.000.00.D00	Cáp hạ áp-Al-4x240mm2-Giáp kim loại dải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	3,50	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
25	3.25.33.096.VIE.00.D00	Cáp ngầm 12,7/22(24)kV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-1x50mm2-CTSr-WS	Mét	54,50	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
26	3.25.33.326.VIE.00.D00	Cáp ngầm 22kV-Cu-3x240mm2-Chống thấm nước-Màn chắn băng đồng-Giáp kim loại dải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	10,50	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
27	3.25.46.652.000.00.D00	Hộp đầu cáp 22kV Cu/3x240mm2-Ngoài trời-co ngót lạnh kiểu co-rút-kèm đầu cốt hợp kim bu lông lực	Bộ	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
28	3.25.92.105.000.00.D00	Hộp đầu cáp Elbow-22kV-250A-1x50mm2	Bộ	30,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
29	3.25.92.240.000.00.D00	Hộp đầu cáp T-plug-22kV-Cu/3x240mm2	Bộ	10,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
30	3.25.92.624.000.00.D00	Hộp đầu cáp T-plug-22kV-630A-3x240mm2	Bộ	4,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
31	3.46.04.041.000.00.D00	MCB 1 cực 40A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài	Cái	329,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
32	3.46.04.063.000.00.D00	MCB 1 cực 63A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài	Cái	16,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
33	3.46.04.663.000.00.D00	MCB 1 cực 63A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái	105,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
34	3.46.15.063.000.00.D00	MCB 3 cực 63A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái	29,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
35	3.46.15.104.000.00.D00	MCB 3 cực 100A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
36	3.46.15.254.000.00.D00	MCCB 3 cực 250A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	9,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
37	3.46.15.404.000.00.D00	MCCB 3 cực 400A-690VAC/800V-50kArms-CO bằng tay	Cái	2,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
38	3.46.15.634.000.00.D00	MCCB 3 cực 630A-690VAC/800V-50kArms-CO bằng tay	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
39	3.53.06.010.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-100/5A-5VA	Quả	21,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
40	3.53.06.016.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-150/5A-5VA	Quả	4,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
41	3.53.06.020.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-200/5A-10VA	Quả	11,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	

TT	Mã VTTB	Tên VTTB	ĐVT	Số lượng	Tình trạng kỹ thuật	Mã CTNH
42	3.53.06.030.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-300/5A-15VA	Quả	3,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
43	3.53.06.031.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-300/5A-10VA	Quả	4,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
44	3.53.06.040.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-400/5A-15VA	Quả	3,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
45	3.53.06.050.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-500/5A-15VA	Quả	7,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
46	3.53.06.060.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-600/5A-15VA	Quả	16,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
47	3.53.06.080.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-800/5A-15VA	Quả	15,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
48	3.53.06.120.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-1200/5A-15VA	Quả	6,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
49	3.53.06.150.VIE.00.D00	Máy biến dòng-0,6kV-1500/5A-0,5	Quả	2,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
50	3.53.06.161.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-1600/5A-15VA	Quả	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
51	3.53.06.200.VIE.00.D00	Máy biến dòng-0,6kV-2000/5A-0,5	Quả	3,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
52	3.53.06.250.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-2500/5A-15VA	Quả	4,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
II	**Kho: T31 - BDI_T31_Kho vật tư thu hồi từ công trình ĐTXD không sử dụng được chờ thanh lý**					
53	2.55.05.000.VIE.00.D00	Đồng thanh đồng tròn các loại	Kg	9,88	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
54	2.55.05.000.VIE.00.D00	Đồng thanh đồng tròn các loại	Kg	9,88	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
55	2.55.05.000.VIE.00.D00	Đồng thanh đồng tròn các loại	Kg	9,88	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
56	3.02.20.546.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-14-190-6.5-Nối bích	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
57	3.02.20.546.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-14-190-6.5-Nối bích	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
58	3.02.20.808.VIE.00.D00	Cột BTLT-NPC.I-8,5-190-4,3-Thân liền	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
59	3.02.20.808.VIE.00.D00	Cột BTLT-NPC.I-8,5-190-4,3-Thân liền	Cái	9,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
60	3.02.20.808.VIE.00.D00	Cột BTLT-NPC.I-8,5-190-4,3-Thân liền	Cái	7,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
61	3.02.20.808.VIE.00.D00	Cột BTLT-NPC.I-8,5-190-4,3-Thân liền	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
62	3.02.20.808.VIE.00.D00	Cột BTLT-NPC.I-8,5-190-4,3-Thân liền	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
63	3.02.20.808.VIE.00.D00	Cột BTLT-NPC.I-8,5-190-4,3-Thân liền	Cái	3,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
64	3.02.20.808.VIE.00.D00	Cột BTLT-NPC.I-8,5-190-4,3-Thân liền	Cái	5,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
65	3.02.20.808.VIE.00.D00	Cột BTLT-NPC.I-8,5-190-4,3-Thân liền	Cái	5,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
66	3.02.50.085.VIE.00.D00	Cột điện chữ H 8.5 m	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
67	3.02.50.085.VIE.00.D00	Cột điện chữ H 8.5 m	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
68	3.02.50.085.VIE.00.D00	Cột điện chữ H 8.5 m	Cái	4,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	

TT	Mã VTTB	Tên VTTB	ĐVT	Số lượng	Tình trạng kỹ thuật	Mã CTNH
69	3.02.50.085.VIE.00.D00	Cột điện chữ H 8.5 m	Cái	2,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
70	3.06.40.002.000.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	35,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
71	3.06.40.002.000.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	175,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
72	3.06.40.002.000.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	105,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
73	3.06.40.002.000.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	230,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
74	3.06.40.002.000.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	205,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
75	3.06.40.002.000.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	205,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
76	3.06.40.002.000.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	42,68	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
77	3.06.40.002.000.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	142,58	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
78	3.06.40.002.000.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	82,38	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
79	3.06.40.002.000.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	36,84	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
80	3.06.40.002.000.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	66,86	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
81	3.06.40.002.000.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	204,66	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
82	3.06.40.002.000.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	218,22	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
83	3.06.40.002.000.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	197,76	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
84	3.15.42.951.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x95mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	3,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
85	3.15.42.951.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x95mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	1,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
86	3.15.42.951.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x95mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	3,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
87	3.15.43.240.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x240mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	25,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
88	3.15.43.240.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x240mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	19,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
89	3.15.43.240.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x240mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	19,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
90	3.15.44.100.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-2x10mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	12,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
91	3.15.44.111.000.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-2x11mm2	Mét	5,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
92	3.15.44.111.000.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-2x11mm2	Mét	8,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
93	3.15.44.111.000.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-2x11mm2	Mét	3,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
94	3.15.44.125.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-2x25mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	15,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
95	3.15.44.125.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-2x25mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	12,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
96	3.15.50.161.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x16mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	24,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	

TT	Mã VTTB	Tên VTTB	ĐVT	Số lượng	Tình trạng kỹ thuật	Mã CTNH
97	3.15.50.161.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x16mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	27,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
98	3.15.50.161.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x16mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	21,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
99	3.15.50.161.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x16mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	12,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
100	3.15.50.161.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x16mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	8,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
101	3.15.50.161.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x16mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	9,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
102	3.15.50.161.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x16mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	8,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
103	3.15.50.161.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x16mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	18,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
104	3.15.50.161.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x16mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	4,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
105	3.15.50.161.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x16mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	21,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
106	3.15.50.161.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x16mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	8,50	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
107	3.15.50.251.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x25mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	70,50	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
108	3.15.50.251.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x25mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	57,50	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
109	3.15.50.251.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x25mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	83,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
110	3.15.50.251.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x25mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	43,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
111	3.15.50.251.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x25mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	15,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
112	3.15.50.251.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x25mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	31,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
113	3.15.50.251.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x25mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	64,50	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
114	3.15.50.251.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x25mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	68,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
115	3.15.50.251.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x25mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	49,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
116	3.15.68.701.000.00.D00	Cáp điện vặn xoắn 0,6/1kV-4x70mm2	Mét	52,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
117	3.15.68.701.000.00.D00	Cáp điện vặn xoắn 0,6/1kV-4x70mm2	Mét	40,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
118	3.15.68.701.000.00.D00	Cáp điện vặn xoắn 0,6/1kV-4x70mm2	Mét	35,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
119	3.15.68.952.VIE.00.D00	Cáp điện vặn xoắn 0,6/1kV-4x95mm2	Mét	18,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
120	3.15.68.952.VIE.00.D00	Cáp điện vặn xoắn 0,6/1kV-4x95mm2	Mét	16,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
121	3.15.68.952.VIE.00.D00	Cáp điện vặn xoắn 0,6/1kV-4x95mm2	Mét	6,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
122	3.15.68.952.VIE.00.D00	Cáp điện vặn xoắn 0,6/1kV-4x95mm2	Mét	6,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
123	3.15.68.952.VIE.00.D00	Cáp điện vặn xoắn 0,6/1kV-4x95mm2	Mét	57,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
124	3.15.68.952.VIE.00.D00	Cáp điện vặn xoắn 0,6/1kV-4x95mm2	Mét	6,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	

TT	Mã VTTB	Tên VTTB	ĐVT	Số lượng	Tình trạng kỹ thuật	Mã CTNH
125	3.15.68.952.VIE.00.D00	Cáp điện vặn xoắn 0,6/1kV-4x95mm2	Mét	24,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
126	3.15.68.952.VIE.00.D00	Cáp điện vặn xoắn 0,6/1kV-4x95mm2	Mét	16,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
127	3.15.68.952.VIE.00.D00	Cáp điện vặn xoắn 0,6/1kV-4x95mm2	Mét	14,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
128	3.15.69.122.VIE.00.D00	Cáp vặn xoắn hạ áp-4x120mm2	Mét	718,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
129	3.15.69.122.VIE.00.D00	Cáp vặn xoắn hạ áp-4x120mm2	Mét	280,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
130	3.15.69.122.VIE.00.D00	Cáp vặn xoắn hạ áp-4x120mm2	Mét	47,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
131	3.15.69.122.VIE.00.D00	Cáp vặn xoắn hạ áp-4x120mm2	Mét	573,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
132	3.15.69.122.VIE.00.D00	Cáp vặn xoắn hạ áp-4x120mm2	Mét	504,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
133	3.15.69.122.VIE.00.D00	Cáp vặn xoắn hạ áp-4x120mm2	Mét	80,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
134	3.15.69.122.VIE.00.D00	Cáp vặn xoắn hạ áp-4x120mm2	Mét	19,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
135	3.15.69.122.VIE.00.D00	Cáp vặn xoắn hạ áp-4x120mm2	Mét	49,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
136	3.15.69.122.VIE.00.D00	Cáp vặn xoắn hạ áp-4x120mm2	Mét	118,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
137	3.15.69.122.VIE.00.D00	Cáp vặn xoắn hạ áp-4x120mm2	Mét	862,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
138	3.15.69.122.VIE.00.D00	Cáp vặn xoắn hạ áp-4x120mm2	Mét	554,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
139	3.15.69.122.VIE.00.D00	Cáp vặn xoắn hạ áp-4x120mm2	Mét	556,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
140	3.20.70.600.000.00.D00	Hộp công tơ Composite các loại	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
141	3.20.70.600.000.00.D00	Hộp công tơ Composite các loại	Cái	5,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
142	3.20.70.600.000.00.D00	Hộp công tơ Composite các loại	Cái	8,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
143	3.20.70.600.000.00.D00	Hộp công tơ Composite các loại	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
144	3.20.70.600.000.00.D00	Hộp công tơ Composite các loại	Cái	2,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
145	3.20.70.600.000.00.D00	Hộp công tơ Composite các loại	Cái	4,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
146	3.20.70.600.000.00.D00	Hộp công tơ Composite các loại	Cái	9,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
147	3.20.70.600.000.00.D00	Hộp công tơ Composite các loại	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
148	3.20.70.600.000.00.D00	Hộp công tơ Composite các loại	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
149	3.20.70.600.000.00.D00	Hộp công tơ Composite các loại	Cái	4,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
150	3.20.70.600.000.00.D00	Hộp công tơ Composite các loại	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
151	3.20.70.600.000.00.D00	Hộp công tơ Composite các loại	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
152	3.20.70.600.000.00.D00	Hộp công tơ Composite các loại	Cái	6,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	

TT	Mã VTTB	Tên VTTB	ĐVT	Số lượng	Tình trạng kỹ thuật	Mã CTNH
153	3.20.70.600.000.00.D00	Hộp công tơ Composite các loại	Cái	3,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
154	3.25.13.957.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x95mm2-giáp kim loại dải băng kép-cách điện XLPE	Mét	2,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
155	3.25.14.022.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-2x25mm2-Giáp kim loại giải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	64,50	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
156	3.25.14.022.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-2x25mm2-Giáp kim loại giải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	96,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
157	3.25.14.022.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-2x25mm2-Giáp kim loại giải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	56,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
158	3.25.14.022.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-2x25mm2-Giáp kim loại giải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	50,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
159	3.25.14.022.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-2x25mm2-Giáp kim loại giải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	44,50	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
160	3.25.14.022.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-2x25mm2-Giáp kim loại giải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	112,50	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
161	3.25.14.022.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-2x25mm2-Giáp kim loại giải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	88,50	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
162	3.25.14.022.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-2x25mm2-Giáp kim loại giải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	61,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
163	3.25.14.129.VIE.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-4x120mm2	Mét	7,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
164	3.25.14.129.VIE.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-4x120mm2	Mét	3,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
165	3.25.14.187.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x150mm2-Giáp kim loại dải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	15,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
166	3.25.14.187.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x150mm2-Giáp kim loại dải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	24,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
167	3.25.25.150.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Al-4x150mm2-Giáp kim loại dải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	32,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
168	3.25.33.095.VIE.00.D00	Cáp ngầm 22kV-Cu-1x50mm2-Chống thấm nước-Màn chắn sợi đồng-Giáp kim loại dải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	13,50	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
169	3.25.33.095.VIE.00.D00	Cáp ngầm 22kV-Cu-1x50mm2-Chống thấm nước-Màn chắn sợi đồng-Giáp kim loại dải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	36,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
170	3.25.33.095.VIE.00.D00	Cáp ngầm 22kV-Cu-1x50mm2-Chống thấm nước-Màn chắn sợi đồng-Giáp kim loại dải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	21,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
171	3.25.33.326.VIE.00.D00	Cáp ngầm 22kV-Cu-3x240mm2-Chống thấm nước-Màn chắn băng đồng-Giáp kim loại dải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	4,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
172	3.25.33.326.VIE.00.D00	Cáp ngầm 22kV-Cu-3x240mm2-Chống thấm nước-Màn chắn băng đồng-Giáp kim loại dải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	4,00	Vụn nhiều đoạn, bị ô xi hóa bám bẩn	
173	3.46.04.041.000.00.D00	MCB 1 cực 40A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài	Cái	15,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
174	3.46.04.041.000.00.D00	MCB 1 cực 40A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài	Cái	14,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	

TT	Mã VTTB	Tên VTTB	ĐVT	Số lượng	Tình trạng kỹ thuật	Mã CTNH
175	3.46.04.041.000.00.D00	MCB 1 cực 40A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
176	3.46.15.063.000.00.D00	MCB 3 cực 63A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái	8,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
177	3.46.15.063.000.00.D00	MCB 3 cực 63A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái	9,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
178	3.46.15.063.000.00.D00	MCB 3 cực 63A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái	4,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
179	3.46.15.106.000.00.D00	MCCB 3 cực 100A-690VAC/800V-25kArms-CO bằng tay	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
180	3.46.15.125.000.00.D00	MCCB 3 cực 125A-690VAC/800V-25kArms-CO bằng tay	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
181	3.46.15.254.000.00.D00	MCCB 3 cực 250A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
182	3.46.16.104.000.00.D00	MCCB 3 cực 1000A-690VAC/800V-65kArms-CO bằng tay	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
183	3.46.16.104.000.00.D00	MCCB 3 cực 1000A-690VAC/800V-65kArms-CO bằng tay	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
184	3.53.06.100.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-1000/5A-15VA	Quả	3,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
185	3.53.06.100.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-1000/5A-15VA	Quả	3,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
186	3.53.06.100.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-1000/5A-15VA	Quả	3,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	
	Lô 2: VTTB chứa chất thải nguy hại					
1	2.76.71.225.000.00.D00	Ống chì RMU-22kV-25A/509-40mm	Cái	3,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	19 0 601
2	2.76.71.231.000.00.D00	Ống chì RMU-22kV-31,5A/509-40mm	Cái	15,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	19 0 601
3	8.73.05.408.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 1 pha 1 biểu giá, 10(40)A, 220V, CCX1, Module PLC, VSE11-10, Cmis 639	Cái	74,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
4	8.73.05.800.CHN.00.D00	Công tơ điện tử 1 pha 1 biểu giá, 5(80)A, 220V, CCX1, Module RF, DDS26D, Cmis 642	Cái	8,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
5	8.73.05.806.CHN.00.D00	Công tơ điện tử 1 pha 1 biểu giá, 20(80)A, 220V, CCX1, Module RF, DDS26D, Cmis 804	Cái	2,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
6	8.73.05.807.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 1 pha 1 biểu giá, 20(80)A, 220V, CCX1, Module PLC, VSE11-20, Cmis 604	Cái	65,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
7	8.73.05.809.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 1 pha 1 biểu giá, 5(80)A, 220V, CCX1, Module PLC, HHM-11, Cmis 584	Cái	352,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
8	8.73.05.811.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 1 pha 1 biểu giá, 5(80)A, 220V, CCX1, Module RF, DDS26D-11, Cmis 585	Cái	7,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
9	8.73.05.812.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 1 pha 1 biểu giá, 10(80)A, 220V-230V, CCX1, Module RF, CE-18, Cmis 654	Cái	9,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
10	8.73.05.816.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 1 pha 3 biểu giá, 5(80)A, 220V-230V, CCX1, Module PLC, HHM-18, Cmis 102	Cái	2,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
11	8.73.05.823.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 1 pha 1 biểu giá, 5(80)A, 220V, CCX1, Module RF, DDS26D, Cmis 578	Cái	77,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13

TT	Mã VTTB	Tên VTTB	ĐVT	Số lượng	Tình trạng kỹ thuật	Mã CTNH
12	8.73.05.824.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 1 pha 1 biểu giá, 10(40)A, 220V, CCX1, Module PLC, VSE11-10, Cmis 106	Cái	4,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
13	8.73.05.825.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 1 pha 1 biểu giá, 20(80)A, 220V, CCX1, Module PLC, VSE11-20, Cmis 644	Cái	160,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
14	8.73.25.008.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 3 pha 1 biểu giá, 3x5(100)A, 220/380-230/400V, CCX1, Module RF, DTS27, Cmis 579	Cái	9,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
15	8.73.25.013.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 3 pha 3 biểu giá, 3x5(100)A, 220/380-230/400V, CCX1, Module PLC, HHM-38, Cmis 587	Cái	5,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
16	8.73.25.015.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 3 pha 1 biểu giá, 3x5(100)A, 220/380-230/400V, CCX1, Module PLC, HHM-31, Cmis 586	Cái	7,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
17	8.73.25.017.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 3 pha 3 biểu giá, đo đếm 2 chiều, 3x5(10)A, 57,7/100-240/415V, CCX0,5, Module PLC, HHM-38GT, Cmis 588	Cái	2,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
18	8.73.25.041.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 3 pha 3 biểu giá, 3x5(10)A, 57,5/100-240/415V, CCX0,5S, Module RF, ME-41, Cmis 304	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
19	8.73.25.042.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 3 pha 3 biểu giá, 3x5(100)A, 220/380-230/400V, CCX1, Module RF, ME-42, Cmis 305	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
20	8.73.55.111.ENG.00.D00	Công tơ điện tử 3 pha 3 biểu giá, đo đếm 2 chiều, 3x5(10)A, 58/100-240/415 V, CCX0,5, Module RS485, A1700, Cmis 772	Cái	4,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
21	8.73.55.210.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 3 pha 3 biểu giá, 3x5(6)A, 230/400V, CCX1, Module PLC, VSE3T-5, Cmis 637	Cái	16,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
22	8.73.55.219.ENG.00.D00	Công tơ điện tử 3 pha 3 biểu giá, đo đếm 2 chiều, 3x10(100)A, 230/400V, CCX1, Module RS232, A1700, Cmis 636	Cái	3,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
23	8.73.55.222.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 3 pha 3 biểu giá, đo đếm 2 chiều, 3x5(6)A, 57,5/100-240/415V, CCX0,5, Module RF, DTS27, Cmis 805	Cái	3,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
24	8.73.55.223.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 3 pha 3 biểu giá, 3x10(100)A, 230/400V, CCX1, Module PLC, VSE3T10, Cmis 582	Cái	31,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
25	8.73.55.224.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 3 pha 3 biểu giá, 3x5(100)A, 220/380-230/400V, CCX1, Module RF, DTS27, Cmis 580	Cái	1,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
26	8.73.55.253.VIE.00.D00	Công tơ điện tử 3 pha 3 biểu giá, đo đếm 2 chiều, 3x50(100)A, 230/400V, CCX1, Module PLC, VSE3T-50, Cmis 640	Cái	10,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
27	3.64.14.107.000.00.D00	Bình tụ bù hạ áp 3 pha-440V-10kVAr	Bình	6,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13

TT	Mã VTTB	Tên VTTB	ĐVT	Số lượng	Tình trạng kỹ thuật	Mã CTNH
28	3.64.14.303.000.00.D00	Bình tụ bù hạ áp 3 pha-440V-30kVAr	Bình	2,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
29	3.64.14.303.000.00.D00	Bình tụ bù hạ áp 3 pha-440V-30kVAr	Bình	2,00	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13
30		Thiết bị điện tử thải (máy tính, điều hòa, máy in, máy chiếu, laptop..)	kg	27,5	Thu hồi, kém, mất phẩm chất chờ thanh lý	16 01 13